

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2021/DS-PT

Ngày: 13 - 5 -2021

V/v tranh chấp thừa kế tài
sản và đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 404/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp thừa kế tài sản và đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Số nhà 296A, khu phố B, Phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị A, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Kim E, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Ấp 7, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ, bà A, bà E: ông Huỳnh Minh T1, sinh năm: 1979; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/10/2020). *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Số nhà 194/D, Ấp 3, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến Dũng, sinh năm 1962; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/9/2019); *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 16B1, Khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T2, sinh năm: 1943; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 13/8/2019)

Địa chỉ: Số nhà 56/5, ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Văn T3, sinh năm: 1946; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 13/8/2019)

Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số 02, ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Đ1, sinh năm: 1968; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 13/8/2019)

Địa chỉ: Số nhà 46C1, khu phố A, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm: 1973; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 10/7/2020)

Địa chỉ: Số nhà 16/2, Khu phố C, Phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Hà Thị Bé B, sinh năm: 1958; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 23/7/2020)

Địa chỉ: Số nhà D, Ấp 3, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Trương Văn T4, sinh năm: 1975; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 23/7/2020)

Địa chỉ: Số nhà D, Ấp 3, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1962; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 23/7/2020)

Địa chỉ: Số nhà D, Ấp 3, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1977; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 23/7/2020)

Địa chỉ: Số nhà B, Ấp 2, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

9. Ngân hàng Thương mại cổ phần N;

Trụ sở: Số 198, Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T5 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện hợp pháp của ông Thành: Ông Trần Văn T6 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền (Theo quyết định ủy quyền số 311 ngày 18/8/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần N);

Người đại diện hợp pháp của ông Thuận : Ông Nguyễn Tuấn T7 -Chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng của Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh Bến Tre (Theo quyết định ủy quyền số 35 ngày 18/8/2018 của Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh Bến Tre). (có mặt)

- Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ;

2. Nguyên đơn bà Trần Thị A;

3. Nguyên đơn bà Trần Thị Kim E;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Trần Văn Đầu (sinh năm 1924, chết năm 1995) và bà Phạm Thị Sửu (sinh năm 1928, chết năm 2017) có 08 người con tên Trần Văn Đ, Trần Thị A, Trần Thị Kim E, Trần Văn T, Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 và Trần Văn Chiến (ông Chiến không có vợ con và đã chết rất lâu không nhớ rõ năm). Khi còn sống, ông Đầu và bà Sửu có 03 thửa đất: thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.753,2 m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 881,5 m² và thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Các thửa đất trên do ông Đầu, bà Sửu cùng

ông T ở canh tác quản lý, sử dụng đất. Năm 1995, ông Trần Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên thì ông và các anh chị em trong gia đình không ai biết, vì lúc đó ông đang ở Phường 7, thành phố B. Khi ông T quản lý, sử dụng và canh tác đất để hưởng hoa lợi trên đất thì ông đồng ý, không có ý kiến, yêu cầu gì và cũng không tranh chấp gì, nhưng vì ông T tự ý chuyển nhượng đất cho người khác trong đó có các ngôi mộ của ông bà cha mẹ mà không hỏi ý kiến và bàn bạc với các anh chị em nên ông khởi kiện ông T. Vào năm 2015, ông có đến gặp mẹ để hỏi mượn thửa đất số 21, tờ bản đồ số 21 để canh tác thì được mẹ ông và ông T đồng ý. Ông đã san lấp và canh tác cây trồng trên thửa đất đó, hiện thửa đất trên do ông quản lý và canh tác.

Do ông Đầu và bà Sửu chết không để lại di chúc, vì vậy ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất nêu trên, chia thành 07 phần bằng nhau, mỗi người nhận 440,11 m², ban đầu vị trí thửa đất là một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, trong phần thửa đất có mồ mã ông bà, cha mẹ. Tuy nhiên, phần đất này hiện ông T đã bốc mộ ông bà cha mẹ hết và đã chuyển nhượng cho ông C nên ông yêu cầu nhận thửa số 21, tờ bản đồ số 12 nơi ông đang canh tác bưởi và đồng ý hoàn trả phần giá trị vượt quá lại cho ông T cũng như giá trị đã tôn tạo phần đất trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, nếu ông không nhận được thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12 thì người nào nhận phần đất đó phải có trách nhiệm hoàn tiền lại cho ông giá trị hoa màu trên đất và giá trị tôn tạo san lấp đất. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T thì ông đề nghị ông T hoàn trả giá trị hoa lợi, công tôn tạo, san lấp thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cho ông theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản, đối với chi phí thu thập chứng cứ của ông chịu, không yêu cầu bà A, bà Kim Em hoàn lại. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C và ông T đã ký kết ông không có ý kiến và yêu cầu gì vì phần đất này ông C cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung; bản tự khai; các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị A, Trần Thị Kim E trình bày:

Các bà thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn Đ về hàng thừa kế, xác định di sản thừa kế, nguồn gốc di sản thừa kế và quá trình quản lý, sử dụng đất. Khi ông T quản lý, sử dụng và canh tác để hưởng hoa lợi trên đất thì các bà đồng ý, không có ý kiến, không yêu cầu và cũng không tranh chấp gì, các bà cũng không có ý định sẽ yêu cầu chia thừa kế mặc dù trước đây cha mẹ có hứa cho mỗi bà 500 m² nhưng không lập thành văn bản, chỉ nói miệng. Tuy nhiên, vì ông T tự ý chuyển nhượng đất cho người khác trong đó có các ngôi mộ của ông bà cha mẹ mà không hỏi ý kiến và bàn bạc với các anh chị em nên các bà bức xúc và khởi kiện ông T. Do ông Đầu và bà Sửu chết không để lại di chúc, vì vậy các bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất

số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.753,2 m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 881,5 m² và thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre, chia thành 07 phần bằng nhau, mỗi người nhận 440,11 m², vị trí nhận thửa đất là một phần thửa số 92, tờ bản đồ số 11 theo hồ sơ đo đạc của Tòa án đã thể hiện. Các bà đồng ý bồi hoàn giá trị đã tôn tạo phần đất trên theo quy định của pháp luật và giá trị hoa lợi trên phần đất các bà được nhận theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh Bến Tre với ông T đã ký kết bà không có ý kiến và yêu cầu gì, quan hệ vay vốn do ông T và ngân hàng tự giải quyết.

Theo đơn phản tố, bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Tiến Dũng trình bày:

Ông Trần Văn Đầu (sinh năm 1924, mất năm 1995) và bà Phạm Thị Sửu (sinh năm 1928, mất năm 2017) có 08 người con tên Trần Văn Đ, Trần Thị A, Trần Thị Kim E, Trần Văn T, Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 và ông Trần Văn Chiến (ông Chiến không có vợ con và đã chết rất lâu không nhớ rõ năm mất). Ông T sinh sống chung ông Đầu và bà Sửu, cùng ông Đầu bà Sửu quản lý, sử dụng và canh tác các thửa đất tranh chấp. Khi ông Đầu và bà Sửu còn sống, ông Đầu và bà Sửu có cho ông Trần Văn T3 1.000 m² và cho ông Trần Văn Đ 1.500 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, đối với những người con gái thì ông Đầu và bà Sửu không có cho phần đất nào. Đến năm 1993, Nhà nước có chính sách kê khai ruộng đất toàn dân nên ông Đầu và bà Sửu từ chối kê khai và để cho ông T đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Từ khi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, các thửa đất trên do ông T quản lý, canh tác và sử dụng và không có ai khiếu nại hay tranh chấp gì. Từ năm 1995, ông T sống chung với mẹ ông là bà Phạm Thị Sửu, bà Sửu không có ý kiến gì về việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, ông Đ có hỏi ông T mượn thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B để canh tác thì ông T đồng ý và có cho ông Đ mượn tiền bơm cát, vì tình anh em nên ông T cho ông Đ mượn đất canh tác chứ không tặng hay cho thuê và cũng không làm văn bản. Trong năm 2015, ông T có làm thủ tục tách thửa và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng không ai khiếu nại hay tranh chấp gì. Năm 2018, ông T chuyển nhượng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 11 cho ông Nguyễn Quốc C. Năm 2019, ông T thế chấp quyền sử dụng đất với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N. Việc chuyển nhượng và thế chấp các thửa đất trên là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất này, ông T không đồng ý. Ông T đã quản lý sử dụng và đi đăng ký kê khai sử dụng lần đầu, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, không phải là di sản thừa kế. Ông T yêu cầu phản tố yêu cầu ông

Trần Văn Đ trả lại phần đất có diện tích 446,1 m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre và ông T đồng ý bồi hoàn giá trị cây trái trên đất và công tu bổ cải tạo lại đất cho ông Đ theo kết quả giám định tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

Theo bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; lời trình bày tại biên bản hòa giải ngày 20/8/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần N là ông Nguyễn Tấn Tú trình bày:

Ngày 28/5/2019, Ngân hàng Thương mại cổ phần N- Chi nhánh Bến Tre có cho ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Dung vay số tiền 800.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay trên, Ngân hàng và ông T, bà Dung đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/5/2020 đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B (được công chứng tại văn phòng công chứng Tín Hữu). Tại thời điểm cho vay và nhận thế chấp, tài sản thế chấp là hoàn toàn hợp pháp, không có tranh chấp, tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên việc các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện liên quan đến thửa đất đã thế chấp là không phù hợp, Ngân hàng không đồng ý. Ngân hàng chỉ đồng ý giải chấp tài sản khi khách hàng đã hoàn thành mọi nghĩa vụ thanh toán nợ vay bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, các loại phí và các nghĩa vụ tài chính khác cho Ngân hàng.

Theo bản tự khai lời trình bày tại biên bản hòa giải ngày 20/8/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Đ1 đồng trình bày:

Trước đây cha mẹ của các ông, bà là ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Sửu còn sống có cho ông Trần Văn T 03 thửa đất: thửa số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.753,2 m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 881,5 m² và thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Các ông, bà có nghe ông Đ và bà Sửu nói việc cho đất ông T và các ông, bà không có ý kiến gì. Ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên hợp pháp, việc cấp giấy là đúng vì ông Đ, bà Sửu tặng cho các thửa đất trên cho riêng ông T, ông T đã sử dụng từ năm 1995 đến nay. Các ông, bà đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên cho ông T và không có ý kiến gì trong vụ án này. Các ông, bà xin vắng mặt tất cả các lần giải quyết sau này và không khiếu nại gì về sau.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quốc C trình bày:

Năm 2018, ông có nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 881,5 m² tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B và ông đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/4/2019. Qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

thì ông không đồng ý, vì thửa đất trên ông nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả giá trị cho nguyên đơn chứ không liên quan đến thửa đất của ông đã nhận chuyển nhượng. Ông đề nghị được vắng mặt trong tất cả các lần tiếp theo tại Tòa án.

Tại các biên bản làm việc, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị Bé B, Trương Văn T4, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Các ông, bà là các chủ giáp ranh với các phần đất đang tranh chấp, theo hồ sơ đo đạc thì ranh đất do nguyên đơn và bị đơn chỉ nằm trên phần đất của các ông, bà theo ranh hồ sơ địa chính. Vì vậy, các ông, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào ranh theo hồ sơ địa chính để giải quyết vụ án và không có ý kiến hay yêu cầu gì, đồng thời xin vắng mặt các lần giải quyết tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 200, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Áp dụng các Điều 166, 609, 612, 649, 650 và 577 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 2, 36 và 73 Luật đất đai năm 1993

Áp dụng các Điều 105, 106, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 12, 26 và 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A và bà Trần Thị Kim E tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn ông Trần Văn T đối với các thửa số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.753,2 m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ 12, diện tích 881,5 m² và thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T về yêu cầu đòi tài sản đối với nguyên đơn ông Trần Văn Đ, cụ thể tuyên:

Buộc ông Trần Văn Đ phải trả lại cho ông Trần Văn T quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã

Nhơn Thanh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất trên và các tài sản trên đất.

Ông Trần Văn T có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Trần Văn Đ giá trị hoa màu và vật kiến trúc trên đất với tổng số tiền 113.002.600 (Một trăm mười ba triệu, không trăm lẻ hai ngàn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/9/2020, nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Kim E, bà Trần Thị A kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Kim E, bà Trần Thị A, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, xác định phần đất tranh chấp có $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ Đầu và chia di sản của cụ Đầu cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đầu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A, bà Trần Thị Kim E;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A và bà Trần Thị Kim E khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Trần Văn Đẩu, bà Phạm Thị Sửu đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.753,2 m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 881,5 m² và thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bị đơn ông Trần Văn T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn ông Trần Văn Đ trả lại phần đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12.

[2] Các đương sự thống nhất ông Trần Văn Đẩu (sinh năm 1924, chết năm 1995) và bà Phạm Thị Sửu (sinh năm 1928, chết năm 2017) có 08 người con chung tên Trần Văn Đ, Trần Thị A, Trần Thị Kim E, Trần Văn T, Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 và ông Trần Văn Chiến (đã chết và không có vợ, con). Các nguyên đơn cho rằng các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn Đẩu và bà Phạm Thị Sửu. Ông Đ và bà Sửu chết không để lại di chúc nên đây là di sản thừa kế của ông Đẩu, bà Sửu và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn ông Trần Văn T cho rằng các thửa đất trên của cha mẹ cho ông lúc còn sống, ông là người đi đăng ký, kê khai lần đầu và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 29/12/1995. Ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ trước cho đến nay, không ai tranh chấp hay khiếu nại gì nên đây là tài sản riêng của ông, không phải là di sản thừa kế của ông Đẩu, bà Sửu.

[3] Các thửa đất tranh chấp được tách ra từ thửa 1117, 1118 và 1174, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre hiện do bị đơn ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả cung cấp chứng cứ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Thạnh, thành phố B, thể hiện: hồ sơ đăng ký và quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất lần đầu cho ông Trần Văn T, các cơ quan quản lý đất đai không còn lưu giữ nhưng ông Trần Văn T là người đăng ký, kê khai đứng tên trong sổ mục kê năm 1995 và sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 28/5/1995 các thửa đất các thửa 1117, 1118 và 1174, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ngày 29/12/1995, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn Đầu và bà Phạm Thị Sửu. Ông Đầu chết ngày 03/01/1995. Ngày 28/5/1995, ông T đi đăng ký kê khai đứng tên trong sổ mục kê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/12/1995. Ông T đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi ông Đầu chết nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh được ông Đầu cho phần đất này hay được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đầu thống nhất để ông T được quyền sử dụng phần đất. Cơ quan có thẩm quyền không xác minh nguồn gốc đất mà chấp nhận cho ông T đăng ký, kê khai, đứng tên sổ mục kê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bà Phạm Thị Sửu sống chung với ông T. Từ khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi bà Sửu chết (năm 2017), bà Sửu không có ý kiến gì về việc ông T quản lý sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có cơ sở xác định bà Sửu đã cho ông T phần đất này. Ông Trần Văn T3, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Đ1 xác định cha mẹ của ông, bà là ông Đầu và bà Sửu khi còn sống có cho các thửa đất trên cho ông T nhưng các anh chị em khác là ông Đ, bà Đ1, bà Kim Em không thừa nhận và ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Từ những nhận định trên có cơ sở xác định các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông Trần Văn Đầu và bà Phạm Thị Sửu. Ông Đầu chết không để lại di chúc nên 1/2 tài sản tranh chấp là di sản của ông Đầu, 1/2 tài sản của bà Phạm Thị Sửu đã được định đoạt trước khi chết cho ông Trần Văn T. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.753,2 m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 881,5 m² và thửa đất

số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre là không phù hợp, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Trần Văn Đầu đối với thừa đất tranh chấp.

[4] Phần đất tranh chấp gồm các thửa đất:

- Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn T là 1.753,2 m²; Theo đo đạc thực tế các đương sự chỉ ranh diện tích 1796,7m². Trong đó có các thửa 91a, 91b, 91c tổng diện tích 43,4 m² hiện trạng là đường bê tông, theo hồ sơ địa chính thuộc thửa 91, chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn D, ông D xác định phần đất này hiện trạng là đường đi sử dụng chung, không có tranh chấp; thửa 92d diện tích 21,4m² do chỉ ranh khác hồ sơ địa chính, phần này giáp thửa 483 của bà Nguyễn Thị Kim L, bà L đề nghị căn cứ vào ranh địa chính để giải quyết vụ án. Vì vậy, theo đo đạc thực tế thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11 có diện tích 1753,3m². Theo biên bản định giá ngày 09/9/2019, giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 92, tờ bản đồ số 11 là 650.000đồng/m² x 1753,3m² = 1.139.645.000đồng. Phần đất này hiện do ông T quản lý, sử dụng. Tài sản trên đất các đương sự thống nhất của ông T, không tranh chấp.

- Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 881,5m². Theo đo đạc thực tế các đương sự chỉ ranh gồm các thửa 691b, 20a, 20b, 20c, DTL2 diện tích 996,8m². Trong đó 691b diện tích 45,4m² theo hồ sơ địa chính thuộc thửa 691, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Quốc C, phần DTL2 diện tích 70m² nằm ngoài ranh địa chính, thửa 20c diện tích 40.6m² hiện trạng là rạch Cái Sơn. Vì vậy, theo đo đạc thực tế thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12 có diện tích 840,8m². Trên đất trước đây có 09 ngôi mộ nhưng theo biên bản xác minh ngày 17/4/2020 tất cả các ngôi mộ đều đã được di dời đến nơi khác để chôn cất. Tại phiên Tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn đồng ý trừ 500m² thuộc thửa đất số 20 làm thổ mộ. Tuy nhiên,

phần đất này ông T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quốc C và nhận chuyển nhượng một phần đất khác làm nền mộ nên HĐXX ghi nhận diện tích còn lại của thửa số 20 là 340,8m². Theo biên bản định giá ngày 09/9/2019, giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 12 là 500.000đồng/m² x 340,8m² = 170.400.000đồng.

- Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 446,1 m². Theo đo đạc thực tế các đương sự chỉ ranh gồm các thửa 21, 153a, 10a, DTL1 diện tích 505,5m². Trong đó thửa DTL1 diện tích 35,1m² nằm ngoài ranh địa chính, thửa 153a(11) diện tích 17,9m² theo hồ sơ địa chính thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 11 chủ sử dụng là bà Hà Thị Bé B, bà B đề nghị căn cứ vào ranh địa chính để giải quyết vụ án; thửa 10a diện tích 6,4m² theo hồ sơ địa chính thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 12 chủ sử dụng là ông Trương Văn Cấn nhưng do ông T4 là con của ông Cấn đang trực tiếp quản lý sử dụng. Ông T4 đề nghị căn cứ vào ranh địa chính để giải quyết vụ án. Vì vậy, theo đo đạc thực tế thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12 có diện tích 446,1m². Theo biên bản định giá ngày 09/9/2019, giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 21, tờ bản đồ số 12 là 500.000đồng/m² x 446,1m² = 223.050.000đồng. Phần đất này hiện nay do ông Trần Văn Đ quản lý sử dụng. Các đương sự thống nhất tài sản trên đất của ông Đ, không tranh chấp.

Vậy giá trị quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp là 1.139.645.000đồng + 170.400.000đồng + 223.050.000đồng = 1.533.095.000đồng nên giá trị di sản của ông Trần Văn Đầu là 766.547.500đồng.

[5] Ông Trần Văn Đầu (sinh năm 1924, mất năm 1995) và bà Phạm Thị Sửu (sinh năm 1928, mất năm 2017) có 08 người con tên Trần Văn Đ, Trần Thị A, Trần Thị Kim E, Trần Văn T, Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 và ông Trần Văn Chiến (đã chết). Các đương sự không xác định ông Trần Văn Chiến chết năm nào nhưng đều xác định ông Chiến chết trước ông Đầu, bà Sửu, không có vợ con. Vì vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đầu được

nhận thừa kế là bà Phạm Thị Sửu và 07 người con là Trần Văn Đ, Trần Thị A, Trần Thị Kim E, Trần Văn T, Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 nên mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị $766.547.500\text{đồng} : 8 = 95.818.400\text{ đồng}$. Như đã phân tích ở trên có cơ sở xác định bà Sửu đã cho ông T phần đất này nên kỷ phần của bà Sửu sẽ do ông Trần Văn T nhận. Các ông bà Trần Văn Đ, Trần Thị A, Trần Thị Kim E mỗi người sẽ được nhận kỷ phần tương đương số tiền 95.818.400 đồng. Các ông bà Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 không có yêu cầu được chia thừa kế trong vụ án này nên kỷ phần của ông T3, bà T2, bà Đ1 sẽ giao cho người đang quản lý di sản là ông Trần Văn T tiếp tục quản lý. Ông Trần Văn T sẽ được nhận phần một kỷ phần tương đương số tiền 95.818.400 đồng và nhận phần tài sản của bà Phạm Thị Sửu đã định đoạt trước khi chết tương đương số tiền $95.818.400\text{ đồng} + 766.547.500\text{đồng} = 862.365.900\text{đồng}$. Tổng giá trị quyền sử dụng đất ông T được nhận là 958.184.300đồng.

[6] Phần đất thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 12 ông T đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện tại do ông Trần Văn Đ quản lý sử dụng. Ông Đ có công tôn tạo, san lấp đất. Trên đất có trồng nhiều cây trồng và vật kiến trúc là tài sản của ông Đ nên giao phần đất này cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc yêu cầu nguyên đơn ông Trần Văn Đ trả lại cho ông quyền sử dụng đất phần đất nêu trên. Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 21, tờ bản đồ số 12 là 223.050.000đồng, lớn hơn giá trị một kỷ phần mà ông Đ được nhận thừa kế số tiền $223.050.000\text{đồng} - 95.818.400\text{đồng} = 127.231.600\text{ đồng}$ nên ông Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị A, Trần Thị Kim E mỗi người 63.615.800đồng.

Phần đất thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 12 ông Trần Văn T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quốc C; phần đất thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 11 ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại do ông Trần Văn T quản lý sử dụng. Trên đất có trồng nhiều cây trồng và vật kiến trúc là tài sản của ông T. Hơn nữa, phần đất này ông T đang thế chấp để đảm bảo các khoản nợ và nghĩa vụ của ông T phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam –

Chi nhánh Bến Tre nên giao phần đất này cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng. Hai phần đất này có giá trị $1.139.645.000\text{đồng} + 170.400.000\text{đồng} = 1.310.045.000\text{đồng}$, lớn hơn giá trị quyền sử dụng đất ông T được nhận là $1.310.045.000\text{đồng} - 958.184.300\text{đồng} = 351.860.700\text{đồng}$ nên ông T phải hoàn trả cho bà Trần Thị A, Trần Thị Kim E mỗi người $95.818.400\text{đồng} - 63.615.800\text{đồng} = 32.202.600\text{đồng}$. Các ông bà Trần Văn T3, Trần Thị T2, Trần Thị Đ1 không có yêu cầu được chia thừa kế trong vụ án này nên kỷ phần của ông T3, bà T2, bà Đ1 giá trị $95.818.400\text{đồng}$ đồng tương đương $95.818.400\text{đồng} : 650.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 147,41\text{m}^2$ đất tại thửa 92, tờ bản đồ số 11 sẽ tạm giao cho người đang quản lý di sản là ông Trần Văn T tiếp tục quản lý.

Bà Trần Thị A, Trần Thị Kim E mỗi người được nhận thừa kế bằng giá trị số tiền $95.818.400\text{đồng}$, trong đó ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ giao lại cho mỗi người $63.615.800\text{đồng}$, ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại cho mỗi người $32.202.600\text{đồng}$.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A, bà Trần Thị Kim E. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn. Bà Trần Thị A và bà Trần Thị Kim E mỗi người được nhận kỷ phần giá trị $95.818.400\text{đồng}$ nên phải chịu án phí có giá ngạch số tiền $95.818.400\text{đồng} \times 5\% = 4.790.920\text{đồng}$.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do

kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A, bà Trần Thị Kim E không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A, bà Trần Thị Kim E.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 166, 609, 612, 649, 650 và 577 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 2, 36 và 73 Luật đất đai năm 1993

Áp dụng các Điều 105, 106, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 12, 26 và 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị A và bà Trần Thị Kim E về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11; thửa đất số 20, tờ bản đồ 12; thửa số 21, tờ bản đồ số 12 cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ theo pháp luật:

1.1 Ông Trần Văn Đ được nhận di sản thừa kế phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 446,1m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ giao lại giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất so với phần di sản được nhận cho bà Trần Thị A, bà Trần Thị Kim E mỗi người số tiền 63.615.800 đồng (sáu mươi ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn tám trăm đồng).

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.)

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 21, tờ bản đồ số

12 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 19/12/2018 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Đ.

1.2 Ông Trần Văn T được nhận di sản thừa kế thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12 diện tích qua đo đạc thực tế 840,8m² (ông T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quốc C) và phần đất thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, diện tích qua đo đạc thực tế 1753,3m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (trong đó có 514,35m² là kỷ phần của ông Trần Văn T3, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Đ1 tiếp tục giao cho ông T quản lý sử dụng).

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.)

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất so với phần di sản được nhận cho bà Trần Thị A, bà Trần Thị Kim E mỗi người số tiền 32.197.600đồng (ba mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

1.3 Bà Trần Thị A, Trần Thị Kim E mỗi người được nhận thừa kế bằng giá trị số tiền 95.818.400đồng (chín mươi lăm triệu tám trăm mười tám ngàn bốn trăm đồng), trong đó ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ giao lại cho mỗi người 63.615.800đồng (sáu mươi ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn tám trăm đồng), ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại cho mỗi người 32.202.600đồng (ba mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

1.4 Ông Trần Văn T3, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Đ1 không có yêu cầu được chia thừa kế trong vụ án này. Giao cho ông Trần Văn T tiếp tục quản lý phần di sản là kỷ phần của Trần Văn T3, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Đ1, mỗi kỷ phần tương đương 171,45m² đất tại thửa 92, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về yêu cầu đòi tài sản đối với ông Trần Văn Đ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 446,1 m² cùng tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn Đ được miễn.

- Ông Trần Văn T được miễn. Hoàn lại cho ông Trần Văn T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005237 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 4.790.920 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn chín trăm hai mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002710 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị A phải nộp tiếp số tiền 3.540.920 đồng (ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn chín trăm hai mươi đồng).

- Bà Trần Thị Kim E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 4.790.920 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn chín trăm hai mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002711 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị Kim E phải nộp tiếp số tiền 3.540.920 đồng (ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn chín trăm hai mươi đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn Đ không phải chịu. Hoàn lại cho ông Đ tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003396 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị A không phải chịu. Hoàn lại cho bà A tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003395 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Kim E không phải chịu. Hoàn lại cho bà E tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003397 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.